

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH THANH HÓA**

**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 07/2020/HNGĐ - PT
Ngày 05-02-2020
V/v “Tranh chấp hôn nhân gia đình”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA

- Thành phần hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Thị Thủy

Các thẩm phán: 1. Bà Hoàng Lan Phương

2. Bà Lê Thị Phương Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Trịnh Thị Dung – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Thanh Hóa:

Bà Thiều Thị Hương – Kiểm sát viên tham gia phiên tòa:

Ngày 05 tháng 02 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Thanh Hóa xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 01/2020/TLPT-HNGĐ ngày 02 tháng 01 năm 2020 về việc “Tranh chấp hôn nhân gia đình”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 47/2019/HNGĐ-ST ngày 13 tháng 11 năm 2019 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 01/2020/QĐ-PT ngày 17 tháng 01 năm 2020 giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Anh Lê Đình T, sinh năm: 1978 (có mặt);
Trú tại: Thôn T2 xã L, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

2. Bị đơn: Chị Lê Thị H, sinh năm 1985 (có mặt);
Trú tại: Thôn T2, xã L, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Ông Lê Đình C, sinh năm: 1947 (có mặt);

3.2. Bà Đào Thị H, sinh năm: 1952 (vắng mặt);

3.3. Bà Lê Thị L, sinh năm: 1941 (vắng mặt);

Cùng trú tại: Thôn T, xã L, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo Đơn khởi kiện ngày 27 tháng 8 năm 2019 và các văn bản tố tụng khác, nguyên đơn là anh Lê Đình T trình bày:

Anh và chị Lê Thị H kết hôn năm 2008, trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa. Sau khi kết hôn, vợ chồng H chung sống hạnh phúc đến đầu năm 2015 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn do tính tình không hợp, mỗi người mỗi ý, không có tiếng nói chung. Vợ chồng H thường xuyên xảy ra xô xát, cãi nhau. Mâu thuẫn ngày càng trầm trọng không thể tiếp tục sống chung với nhau nên vợ chồng H đã sống ly thân từ tháng 01/2018, cuộc sống của ai người đó tự lo. Gia đình hai bên đã giàn xếp nhưng vợ chồng H không đoàn tụ được. Anh T đề nghị Tòa án giải quyết cho anh ly hôn với chị Lê Thị H.

Về con chung: Vợ chồng H có 02 con chung là cháu Lê Đình Bảo Nam, sinh ngày 01/03/2009 và cháu Lê Đình Đăng Huy sinh ngày 26/11/2018. Hiện nay, cháu Nam ở với bố, cháu Huy ở với mẹ. Anh T có nguyện vọng tiếp tục nuôi cháu Bảo Nam, chị H nuôi cháu Đăng Huy, không ai cấp dưỡng nuôi con chung. Anh làm nghề sửa Ca điện dân dụng thu nhập bình quân 5.000.000 đồng/tháng. Anh làm tại nhà nên có thời gian chăm sóc con. Ngoài ra còn có bố mẹ anh giúp anh chăm sóc cháu. Cháu Nam học lớp 5 Trường Tiểu học L cách nhà khoảng 30m, rất thuận tiện cho việc đi học, cháu khoẻ mạnh, phát triển tốt, không bị ai đánh đập, bạo hành.

Về tài sản chung: Anh T không yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản. Sau khi chị H có yêu cầu Tòa án giải quyết phần tài sản, anh T thống nhất tài sản chung của vợ chồng H gồm: Một gian bán bình, cửa sắt, nhà vệ sinh, bếp xây gạch đá xi từ năm 2008, anh đồng ý trị giá tài sản theo biên bản định giá ngày 28/10/2019 là: 13.336.000 đồng. Hiện nay anh đang làm quán sửa điện dân dụng nên anh có nguyện vọng sử dụng tài sản và giao lại cho chị H số tiền 6.668.000 đồng. Anh cũng đồng ý trả lại cho chị H dây chuyền vàng 2 chỉ (vàng ta 9999) là tài sản bố mẹ chị H cho chị H khi cưới, anh đồng ý giá vàng theo giá thị trường ngày 13/11/2019: 4.040.000đồng/chỉ. Gian quán là của bố mẹ anh làm trước khi vợ chồng anh cưới nhau anh đang mượn để làm hàng, khi nào ông C và bà H đòi thì anh trả lại quán. Công trình làm trên thửa đất 1384, tờ bản đồ số 8 mượn của gia đình bà L, khi nào bà L đòi đất thì anh trả lại đất. Trong thời gian ở trên thửa đất vợ chồng anh không có công sức tôn tạo đất nên anh không có yêu cầu giải quyết công sức tôn tạo đất.

Bị đơn là chị Lê Thị H trình bày:

Về thời gian, điều kiện kết hôn, thời gian và nguyên nhân mâu thuẫn vợ chồng H như anh T trình bày trên là đúng. Nay anh T xin ly hôn thì chị cũng đồng ý ly hôn.

Về con chung: Vợ chồng H có 02 con chung như anh T trình bày là đúng. Hiện nay cháu Huy ở với chị, cháu Nam ở nhà anh T. Chị có nguyện vọng nuôi cả hai con chung và yêu cầu anh T cấp dưỡng mỗi cháu 1.000.000 đồng/tháng. Chị là Giáo viên mầm non xã Thọ Cường huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hoá thu nhập 4.563.000 đồng/tháng. Chị đang ở nhờ nhà bố mẹ đẻ, ông Lê Đình Giảng và bà Lê Thị Thoi ở thôn Yên Trinh, xã L, từ nơi ở đến nơi chị làm việc cách 7km. Chị đang thuê người trông cháu Huy hết 1.500.000 đồng/tháng.

Về tài sản: Chị H yêu cầu Tòa án giải quyết phân tài sản chung của vợ chồng H gồm có: 01 gian bán bình xây gạch đá xi lợp boroximang, 01 bếp, 01 nhà vệ sinh làm năm 2008 hết 8.000.000 đồng. Sau đó sửa 01 cửa sắt gian quán, bán bình thay mái tôn hết 15.000.000 đồng, tổng cộng: 23.000.000 đồng. Chị đồng ý giá trị tài sản hiện tại 13.336.000 đồng. Chị có nguyện vọng lấy tiền mặt.

Về tài sản riêng: Bố mẹ cho chị sợi dây chuyền vàng ta 2 chỉ, sau khi vợ chồng H sống ly thân anh T giữ sợi dây chuyền, chị yêu cầu anh T trả lại. Chị đồng ý giá vàng theo giá thị trường ngày 13/11/2019: 4.040.000 đồng/chỉ.

Gian quán của ông C, bà H làm trước khi chị lấy anh T, vợ chồng H cải tạo cửa gỗ gian quán thành cửa sắt đã đưa cửa sắt vào khối tài sản chung của vợ chồng H. Công trình trên làm trên đất có nguồn gốc của gia đình bà L. Chị không mua đất của bà L và cũng không được tặng cho quyền sử dụng đất. Thời gian ở trên thửa đất vợ chồng chị không có công sức tôn tạo đất nên không yêu cầu giải quyết công sức tôn tạo đất.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Lê Đình C, bà Đào Thị H trình bày:

Ngày 29/5/1995, ông Đào Nguyên Hoàn là anh trai bà H mua một suất đất quán của UBND xã L, gia đình ông Hoàn không sử dụng nên cho gia đình bà H mượn để cho các cháu làm ăn. Sau đó bà H có hỏi ông Hoàn mua đất nhưng do không có tiền trả nên không làm giấy tờ chuyển nhượng đất. Vợ chồng bà H tiếp tục mượn đất của ông Hoàn vợ là bà Lê Thị L ở thôn Thị Tú, L. Năm 2000, ông bà làm 2 gian quán cho anh T sửa đồ điện. Đến năm 2008, anh T cưới chị H. Tháng 6/2008 vợ chồng anh T làm thêm bán bình sắt gian quán để ở cho đến tháng 01/2018 thì vợ chồng H sống ly thân. Ông Hoàn mất năm 2004, khi nào bà L đòi đất thì gia đình bà trả đất cho bà L. Thửa đất này đến nay vẫn chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian vợ chồng anh T sống trên đất không bồi đắp cải tạo làm tăng thêm giá trị của đất. Về tài sản của vợ chồng H anh T như đã kê khai ở trên là đúng, đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật. Còn 2 gian quán là của vợ chồng H ông bà làm cho anh T mượn làm nơi sửa đồ điện.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Lê Thị L trình bày: Chồng bà là ông Đào Nguyên Hoàn mất năm 2004. Ngày 29/5/1995, ông Hoàn mua 1 thửa đất của UBND xã L, loại đất quán nay là thửa đất 1384 tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính xã L. Gia đình bà không sử dụng nên cho bà Đào Thị H (em gái ông Hoàn) mượn để các cháu làm quán. Đến nay, gia đình bà chưa làm thủ tục tặng cho hay chuyển nhượng quyền sử dụng đất cho vợ chồng bà H hay vợ chồng anh T. Thửa đất này chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Thời gian vợ chồng anh T ở trên đất không có công sức tôn tạo đất. Hiện tại, bà vẫn tiếp tục cho gia đình bà H và anh T mượn đất để làm nghề.

Biên bản xác minh ngày 28/10/2019 tại UBND xã L, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa thể hiện: Anh Lê Đình T và chị Lê Thị H kết hôn ngày 12/2/2008, đăng ký kết hôn tại UBND xã L, huyện Triệu Sơn. Sau khi kết hôn vợ chồng H sống hòa

thuận và có hai con chung là cháu Lê Đình Bảo Nam và Lê Đình Đăng Huy. Trong quá trình chung sống vợ chồng H phát sinh mâu thuẫn do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng H thường xuyên to tiếng với nhau, mâu thuẫn trầm trọng nên từ tháng 01/2018 đến nay vợ chồng H sống ly thân. Anh T làm nghề sửa Ca đồ điện dân dụng. Chị H là giáo viên mầm non. Anh T và chị H đều có sức khỏe, đạo đức tốt, chưa có vi phạm pháp luật gì, đều có điều kiện chăm sóc nuôi dưỡng con. Về nguồn gốc thửa đất 1384 tờ bản đồ số 8 có nguồn gốc của ông Đào Nguyên Hoàn vợ là Lê Thị L mua năm 1995, loại đất quán. Thửa đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Từ năm 1995 đến nay UBND xã không nhận được hồ sơ tặng cho, chuyển nhượng quyền sử dụng đất của gia đình bà L cho gia đình bà H.

Tại Bản án số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn đã quyết định:

Căn cứ vào: Khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, Điều 39, khoản 4 Điều 147,165, khoản 1 Điều 227, khoản 1 Điều 228, Điều 271 và Điều 273 BLTTDS; các Điều 33, 43, 51,55, 59, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình; Điểm a,b khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

1. Về hôn nhân: Chấp nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đình T và chị Lê Thị H.

2. Về con chung: Công nhận vợ chồng H có 02 con chung: Cháu tên là Lê Đình Bảo Nam sinh ngày 01/03/2009 và cháu Lê Đình Đăng Huy sinh ngày 21/06/2018. Giao cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo Nam, giao cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng cháu Đăng Huy, cho đến khi các cháu đủ 18 tuổi, không ai phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Các đương sự có quyền, nghĩa vụ thăm con chung, không ai được cản trở nhưng không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con.

3. Về tài sản chung:Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự:Tài sản chung của vợ chồng H gồm có: Bán bình trị giá: 8.455.260đồng; bếp trị giá 1.814.000đồng; nhà vệ sinh trị giá 1.166.000đồng và cửa xếp sắt trị giá 1.901.200đồng, tổng cộng là: 13.336.000đồng. Giao cho anh T sở hữu bán bình, bếp, nhà vệ sinh, cửa sắt nhưng anh T phải giao cho chị H: 6.668.000đồng. Anh T còn được hưởng phần tài sản giá trị: 6.668.000đồng.

Tài sản riêng: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh T trả lại cho chị H sợi dây chuyền vàng 2 chỉ (vàng ta 9999) trị giá 8.080.000 đồng.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên về án phí, chi phí định giá và quyền kháng cáo của các đương sự theo quy định của pháp luật.

* Ngày 26/11/2019, chị Lê Thị H có đơn kháng cáo đề nghị: Về con: Chị được trực tiếp nuôi cả hai con, yêu cầu anh T cấp dưỡng tiền nuôi con mỗi cháu 1.000.000đồng/tháng, hai cháu là 2.000.000đồng/tháng. Về tài sản: Chị yêu cầu

anh T phải để lại một phần đất của thửa 1384 tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính xã L cho hai con.

Tại phiên tòa phúc thẩm nguyên đơn không rút đơn khởi kiện; bị đơn không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa: Quá trình giải quyết vụ án cấp phúc thẩm đã tuân theo quy định của BLTTDS. Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 308 BLTTDS không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị H, giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong vụ án, được thẩm tra tại phiên tòa, nghe lời trình bày của các đương sự và ý kiến của đại diện VKSND tỉnh Thanh Hóa tại phiên tòa.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1]. Xét các nội dung kháng cáo:

[1.1]. Về con: Chị Lê Thị H đề nghị được trực tiếp nuôi cả hai con. Chị H có nguyện vọng được nuôi cả hai con là chính đáng. Tuy nhiên, chị H và anh T đều đang còn trẻ, có sức khỏe, có việc làm và thu nhập ổn định. Mặt khác, tại cấp phúc thẩm chị H không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh anh T không có khả năng nuôi con. Anh T và chị H có hai con chung nên Tòa án cấp sơ thẩm giao cho mỗi người nuôi một cháu là phù hợp pháp luật nên không chấp nhận kháng cáo của chị H.

[1.2]. Về tài sản: Tại cấp sơ thẩm chị H không yêu cầu giải quyết về đất tại thửa 1384, tờ bản đồ số 8 nên cấp sơ thẩm không giải quyết. Nay chị kháng cáo đề nghị cấp phúc thẩm xem xét, do chị không yêu cầu tại cấp sơ thẩm nên cấp phúc thẩm không giải quyết; căn cứ Điều 293 của BLTTDS. Chị H có quyền khởi kiện bằng vụ án dân sự khác khi có yêu cầu và đủ điều kiện thụ lý.

[2]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[3]. Về án phí DSPT: Vì kháng cáo không được chấp nhận nên chị Lê Thị H phải chịu án phí phúc thẩm; căn cứ khoản 1 Điều 29 NQ 326/2016/UBTVQH14 quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

* Căn cứ vào Khoản 1 Điều 308; khoản 1 Điều 148 của Bộ luật tố tụng dân sự.

* Căn cứ vào Điều 51; Điều 55; Điều 81; Điều 82; Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Khoản 1 Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 ngày 30/12/2016 của ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Lê Thị H.

Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 47/2019/HNGĐ-ST ngày 13/11/2019 của Tòa án nhân dân huyện Triệu Sơn.

Xử:

- *Về hôn nhân*: Công nhận sự thuận tình ly hôn giữa anh Lê Đình T và chị Lê Thị H.

- *Về con chung*: Công nhận anh T, chị H có 02 con chung cháu Lê Đình Bảo Nam, sinh ngày 01/03/2009 và cháu Lê Đình Đăng Huy sinh ngày 21/06/2018. Giao cháu Bảo Nam cho anh T trực tiếp nuôi dưỡng; giao cháu Đăng Huy cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng, không ai pH cấp dưỡng nuôi con chung.

Anh T, chị H có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở.

- *Về tài sản*:

Tài sản chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Tài sản chung của vợ chồng gồm có: Bán bình trị giá: 8.455.260đồng; bếp trị giá 1.814.000đồng; nhà vệ sinh trị giá 1.166.000đồng và cửa xếp sắt trị giá 1.901.200đ, tổng cộng là: 13.336.000đồng. Giao cho anh T sở hữu bán bình, bếp, nhà vệ sinh, cửa sắt nhưng anh T phải giao cho chị H: 6.668.000đồng. Anh T còn được hưởng phần tài sản giá trị: 6.668.000đồng.

Tài sản riêng: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự: Anh T trả lại cho chị H sợi dây chuyền vàng 2 chỉ (vàng ta 9999) trị giá 8.080.000đồng.

Không xem xét việc chị H yêu cầu giải quyết về đất tại thửa 1384, tờ bản đồ số 8 Bản đồ địa chính xã L, huyện Triệu Sơn, tỉnh Thanh Hóa.

2. Về án phí dân sự phúc thẩm: Chị Lê Thị H phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp là 300.000 đồng theo biên lai thu số 3761 ngày 03/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Triệu Sơn (Chị H đã nộp đủ tiền án phí DSPT).

3. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị đã có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

4. Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- TAND cấp cao;
- VKSND tỉnh Thanh Hóa;
- TAND huyện Triệu Sơn;
- Chi cục THADS huyện Triệu Sơn;
- Đương sự;
- Lưu hồ sơ./.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

(đã ký)

Lê Thị Thủy

